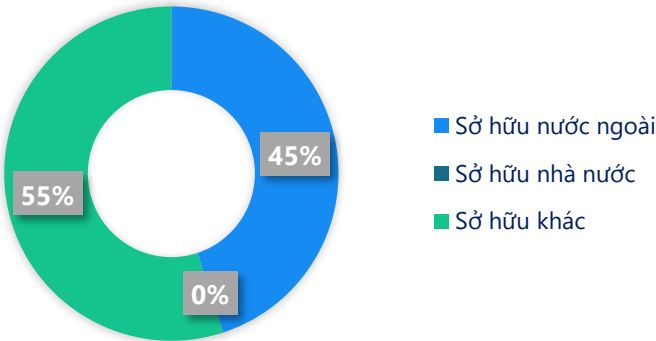


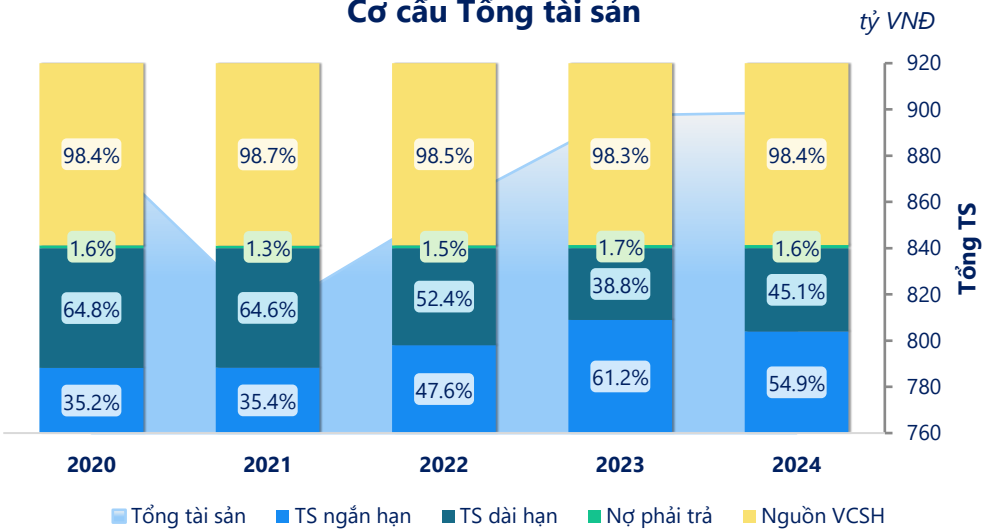
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,718		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,400		
SL cổ phiếu LH		66,497,697		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		135,125		
% sở hữu nước ngoài		45.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		884		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		758		
P/E		22.3		
EPS		511		
	YTD	1T	3T	6T
SKG		7.0%	-6.9%	-14.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



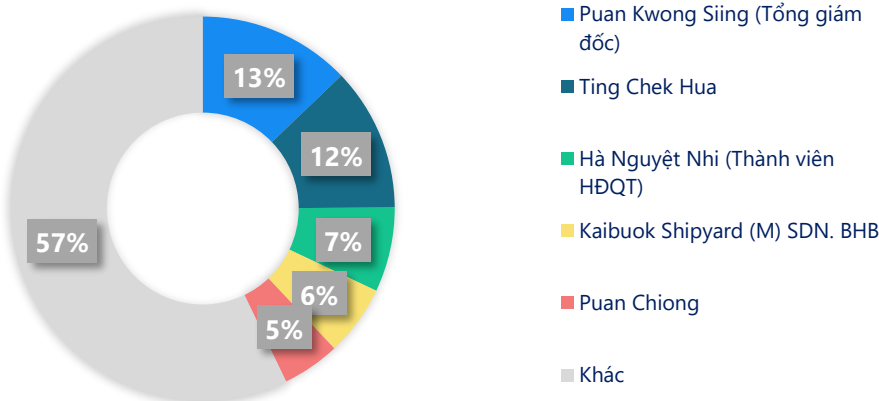
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SKG** năm 2024 tăng trưởng **0.15%** so với năm trước, đạt **898.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 98.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

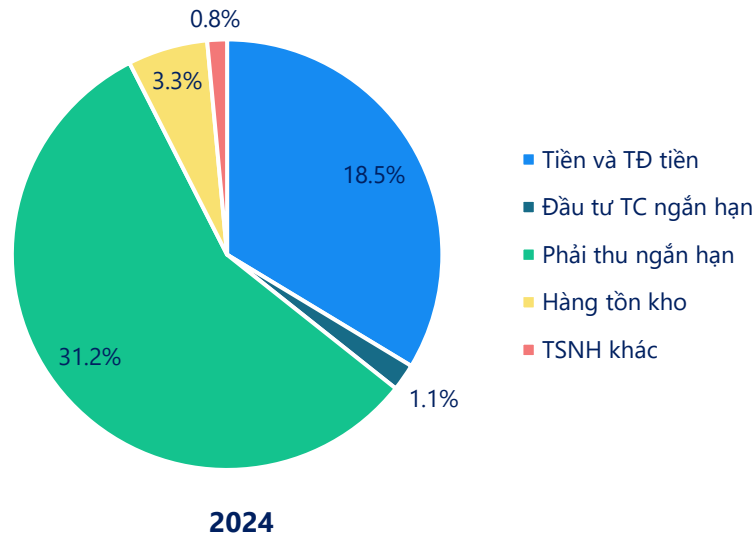
Cơ cấu cổ đông



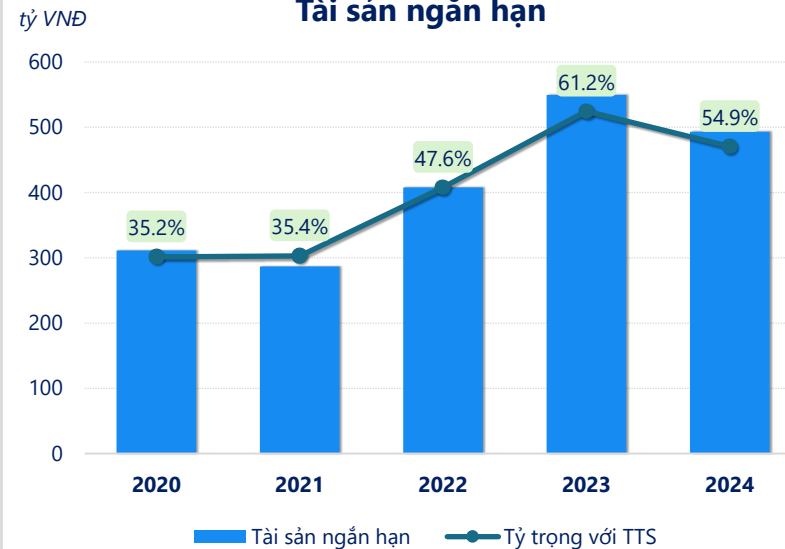
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 45.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Puan Kwong Siing (Tổng giám đốc)** sở hữu **12.8%**, lớn thứ 2 là Ting Chek Hua nắm giữ 12.1% và đứng thứ 3 là Hà Nguyệt Nhi (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.12%.

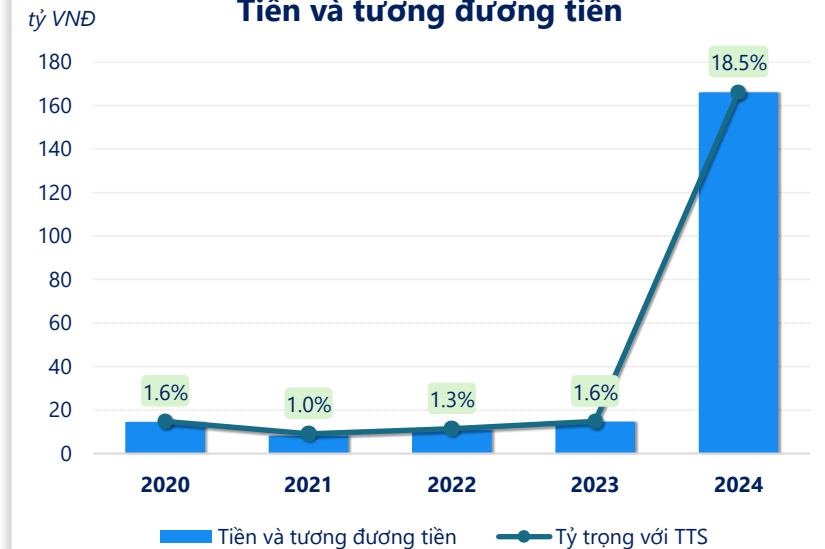
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền

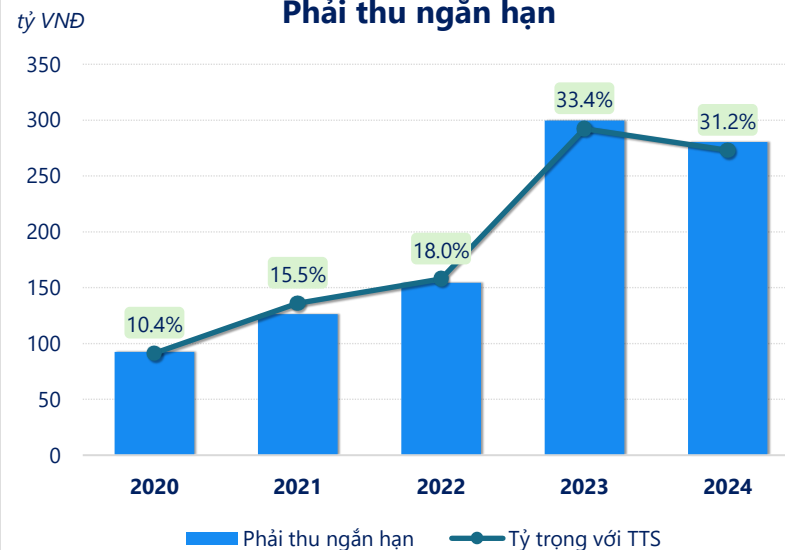


**Tài sản ngắn hạn** của SKG năm 2024 giảm **10.2%**

so với năm trước, đạt **493.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

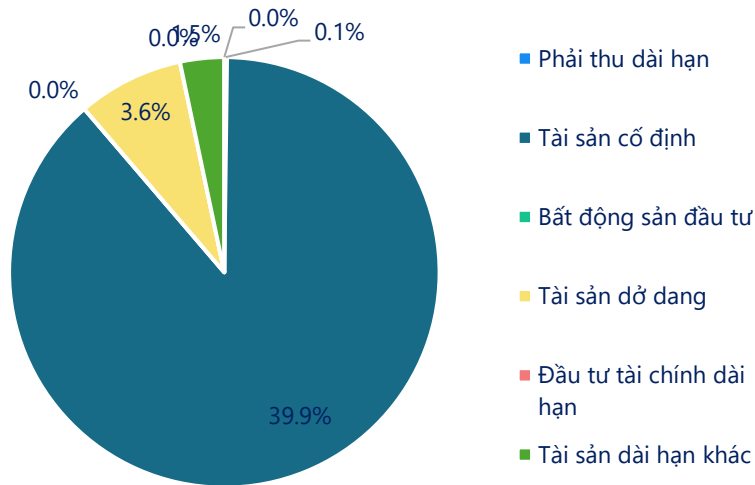
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



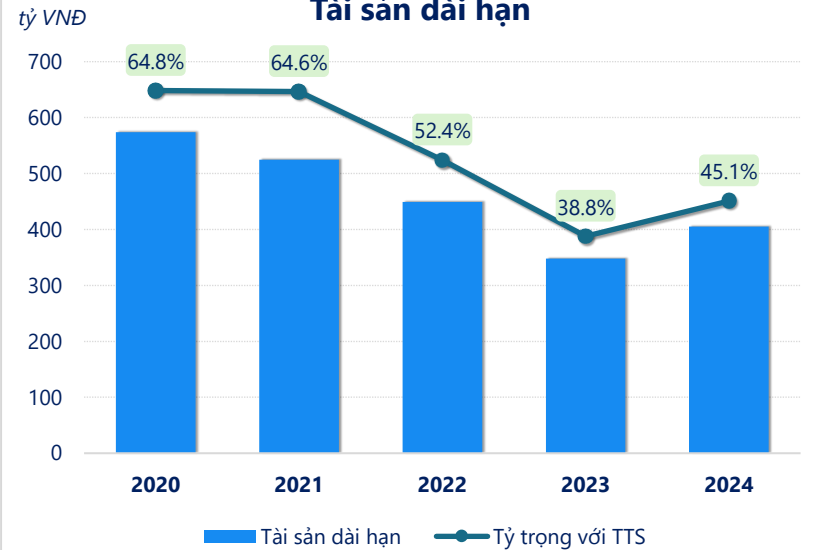
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **16.5%** so với năm trước và đạt **405.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **39.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.59%.

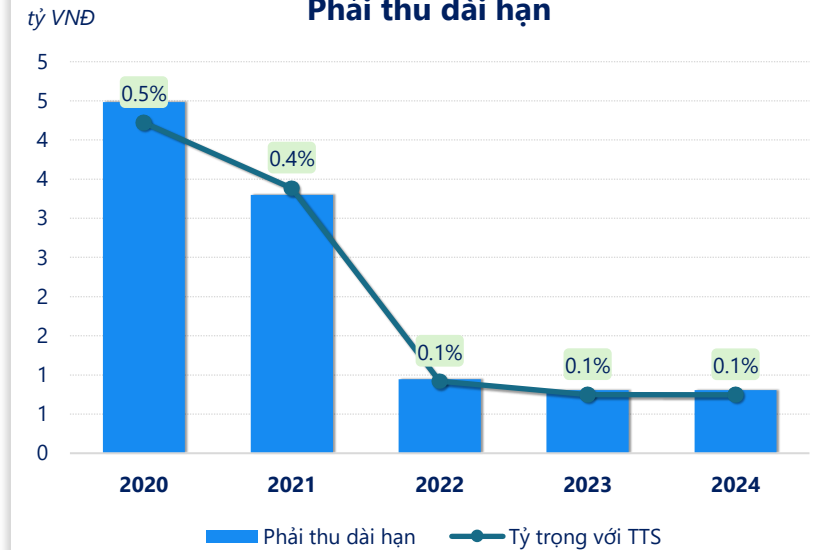
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



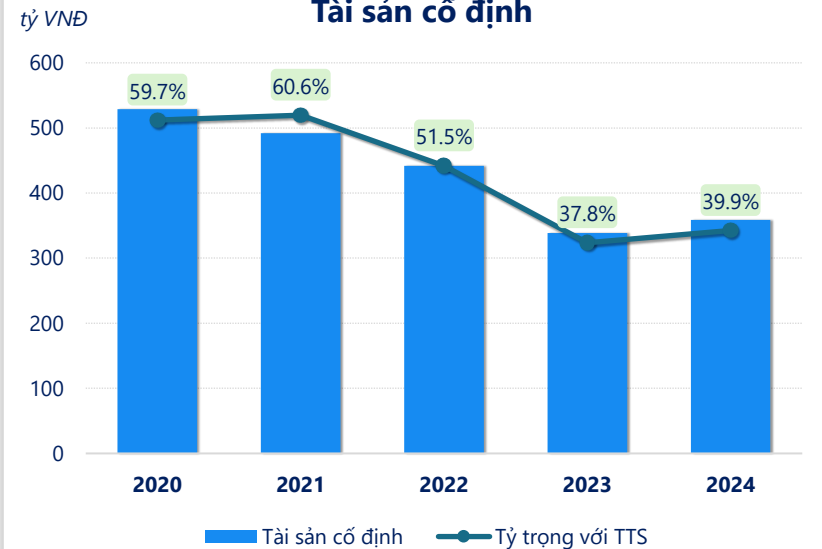
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



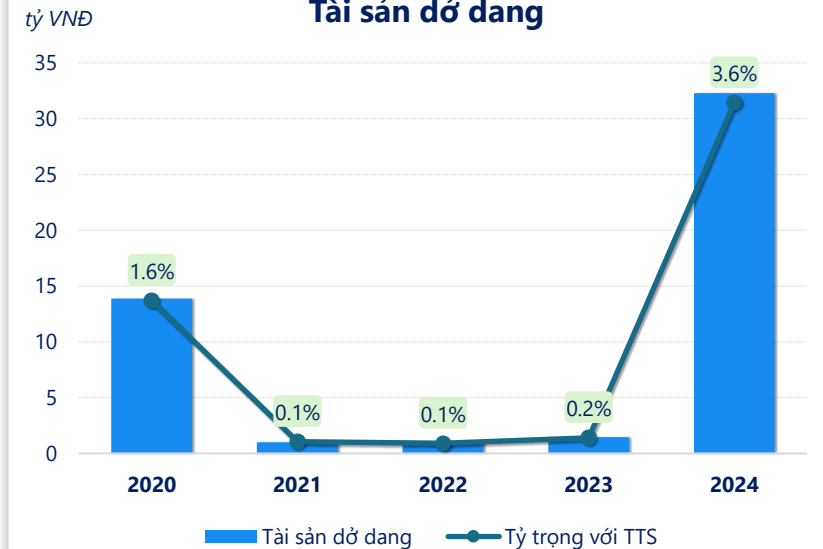
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

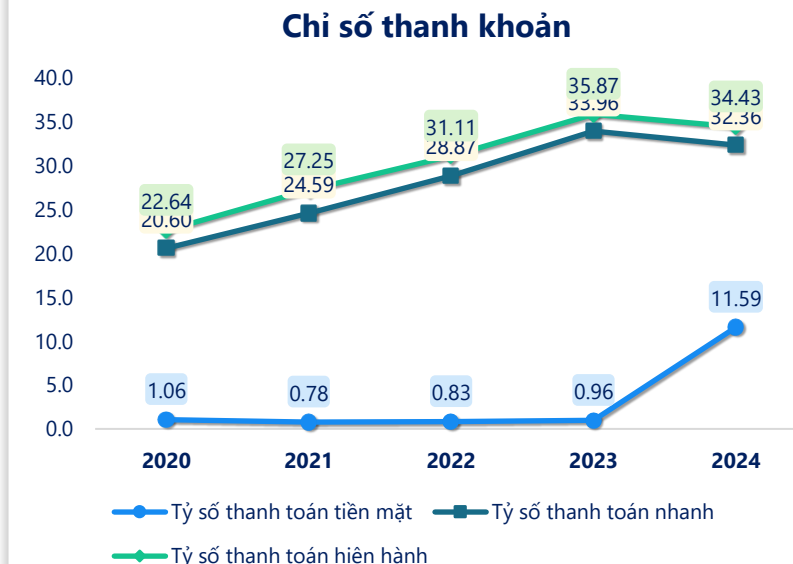
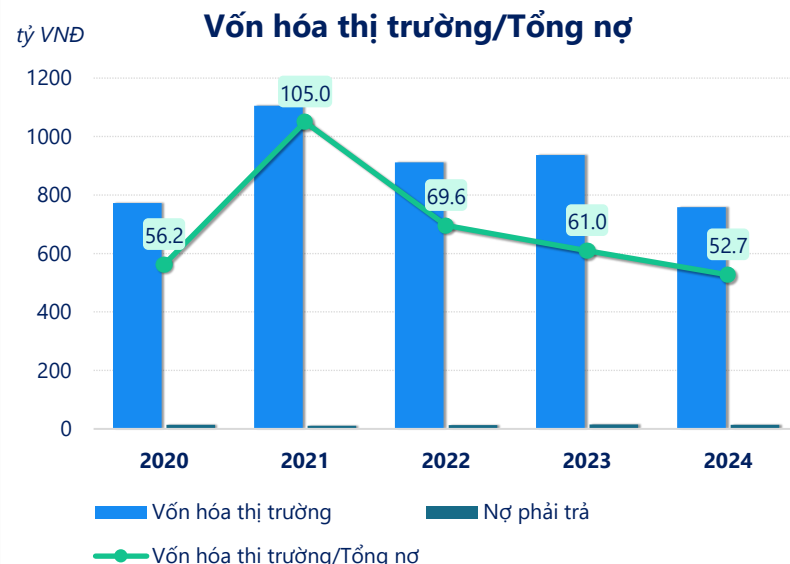
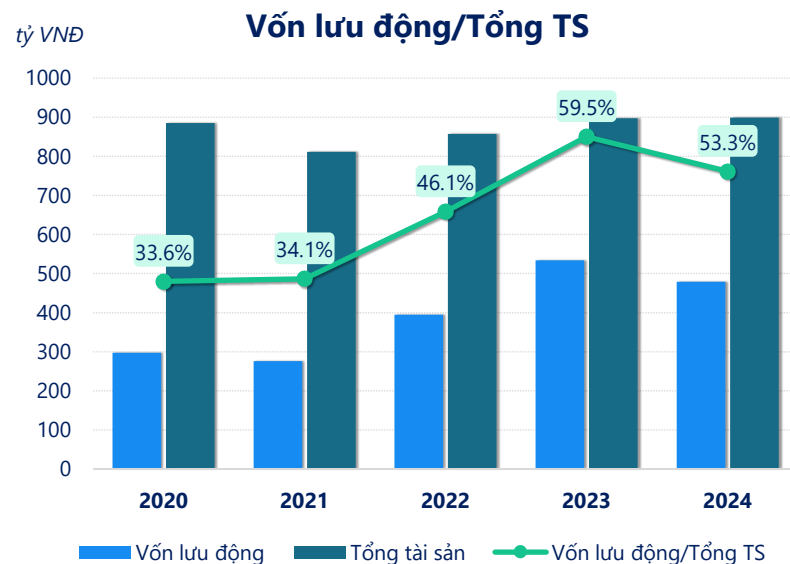
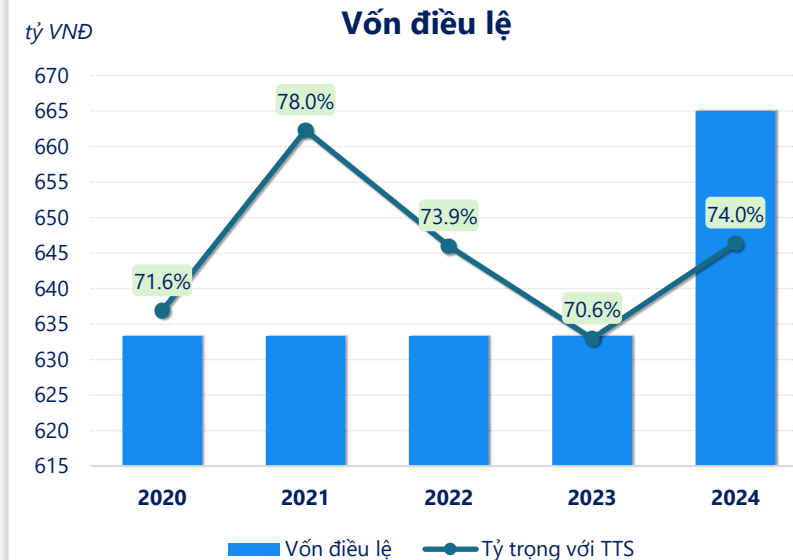
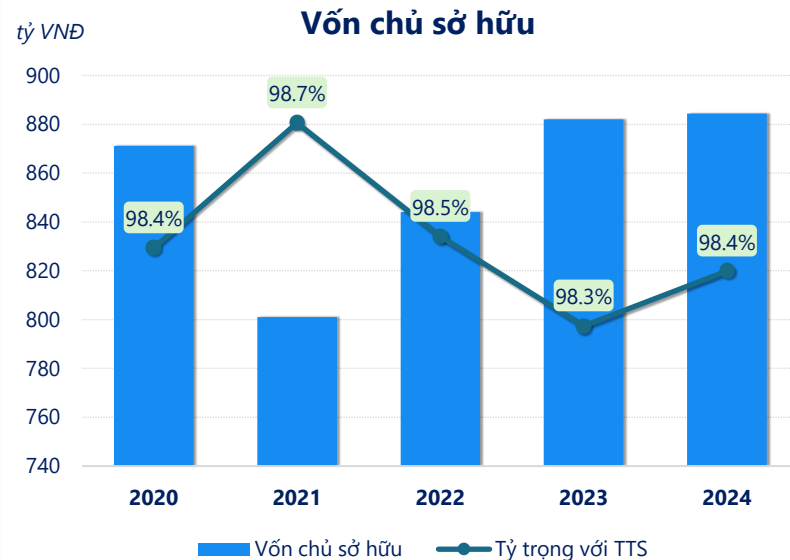
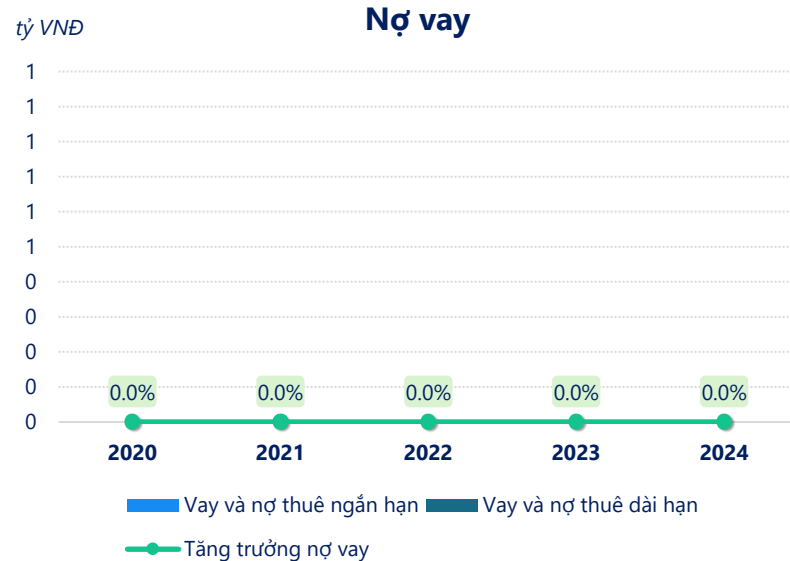


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>899</b>	<b>897</b>	<b>0.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>493</b>	<b>549</b>	<b>-10.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	166	14.7	1027%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	199	-95.0%
Phải thu ngắn hạn	280	300	-6.5%
Hàng tồn kho	29.7	29.3	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.31	6.39	14.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>405</b>	<b>348</b>	<b>16.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.81	0.81	0.0%
Tài sản cố định	359	339	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.3	1.44	2137%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.4	7.07	90.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14.4</b>	<b>15.4</b>	<b>-6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>14.3</b>	<b>15.3</b>	<b>-6.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	1.67	-4.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.06</b>	<b>0.06</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>884</b>	<b>882</b>	<b>0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>884</b>	<b>882</b>	<b>0.3%</b>
Vốn điều lệ	665	633	5.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>304</b>	<b>167</b>	<b>410</b>	<b>409</b>	<b>381</b>
Giá vốn hàng bán	238	180	314	289	294
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>66.4</b>	<b>-12.4</b>	<b>95.5</b>	<b>120</b>	<b>87.1</b>
Doanh thu HĐTC	10.9	8.11	8.51	17.4	12.5
Chi phí TC	0.03	0.00	0	0.03	0.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.4	25.3	44.1	45.4	44.0
Chi phí QLDN	15.0	10.1	12.8	15.1	15.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.8</b>	<b>-39.7</b>	<b>47.2</b>	<b>76.9</b>	<b>39.6</b>
Lợi nhuận khác	1.05	1.18	0.75	5.64	1.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.9</b>	<b>-38.5</b>	<b>47.9</b>	<b>82.5</b>	<b>41.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.7</b>	<b>-38.5</b>	<b>43.0</b>	<b>69.7</b>	<b>34.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.7</b>	<b>-38.5</b>	<b>43.0</b>	<b>69.7</b>	<b>34.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.5	8.52	92.8	95.3	52.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.48	16.8	-90.2	-59.7	130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.3	-31.7	0	-31.7	-31.7
Tiền đầu kỳ	6.91	14.6	8.19	10.8	14.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.68</b>	<b>-6.39</b>	<b>2.63</b>	<b>3.90</b>	<b>151</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.6	8.19	10.8	14.7	166